

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu năm 01/01/2023
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		606.085.479.234	775.211.399.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118.691.866.044	100.028.543.344
1. Tiền	111	VI.1	8.514.536.383	10.116.208.368
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		126.913.284	56.648.329
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		8.314.699.794	10.059.560.039
- Tiền đang chuyển	111C		72.923.305	
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.177.329.661	89.912.334.976
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A	VI.2b	110.177.329.661	89.912.334.976
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.000.000.000	42.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	68.000.000.000	42.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.907.150.566	198.716.127.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	142.200.473.499	192.764.488.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.460.880.185	6.068.034.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	5.445.961.649	6.083.770.155
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.200.164.767)	(6.200.164.767)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		259.525.903.860	406.806.760.755
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	274.053.349.881	445.761.744.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.527.446.021)	(38.954.983.357)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.960.558.764	27.659.967.101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.975.321.434	6.060.824.643
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.500.952.638	21.599.142.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		484.284.692	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379.258.399.305	383.152.761.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.818.820.000	9.818.820.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.818.820.000	9.818.820.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu năm 01/01/2023
1	2	3	4	4
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		321.111.751.394	302.149.234.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	320.960.435.693	301.982.704.335
- Nguyên giá	222		1.065.795.304.318	1.015.052.990.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(744.834.868.625)	(713.070.285.799)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	151.315.701	166.529.750
- Nguyên giá	228		2.652.307.810	2.616.307.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.500.992.109)	(2.449.778.060)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.888.410.233	37.575.168.913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	15.888.410.233	37.575.168.913
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.875.843.357	5.842.183.357
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c	10.744.494.682	6.710.834.682
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(868.651.325)	(868.651.325)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.563.574.321	27.767.355.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	22.563.574.321	20.812.109.960
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			6.955.245.206
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		985.343.878.539	1.158.364.160.536

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu năm 01/01/2023
1	2	3		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		606.575.902.966	750.451.874.833
I. Nợ ngắn hạn	310		460.007.221.533	603.899.574.369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	90.524.744.306	87.405.216.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.157.240.718	5.614.551.372
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	15.075.007.115	12.082.848.700
4. Phải trả người lao động	314		126.499.110.832	176.014.736.823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.507.944.392	3.504.719.232
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	3.224.933.595	5.816.602.908

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu năm 01/01/2023
1	2	3		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	183.858.014.080	288.244.110.145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.160.226.495	25.216.788.379
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		146.568.681.433	146.552.300.464
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	146.568.681.433	146.552.300.464
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		378.767.975.573	407.912.285.703
I. Vốn chủ sở hữu	410		378.767.975.573	407.912.285.703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	200.962.590.000	152.247.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.962.590.000	152.247.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	107.478.956.722	102.478.956.722
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.326.428.851	153.186.318.981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.803.105.865	15.408.779.058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.523.322.986	137.777.539.923
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		985.343.878.539	1.158.364.160.536

Người lập

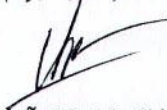
(Ký, họ tên)


Thân Thị Kim Phụng

Website: www.huegatex.com.vn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Khánh Chi

TT Huế, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Phong

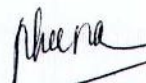
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023	2022	2023	2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	319.069.549.699	535.219.433.932	922.906.838.519	1.130.379.640.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		319.069.549.699	535.219.433.932	922.906.838.519	1.130.379.640.463
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	265.917.831.898	482.180.479.641	796.782.706.211	968.624.018.568
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.151.717.801	53.038.954.291	126.124.132.308	161.755.621.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.648.953.279	9.339.632.317	18.216.608.497	18.332.770.388
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.419.482.207	5.919.657.044	17.574.296.433	10.811.196.929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.281.821.962	1.765.741.369	11.023.305.559	3.836.997.369
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	11.021.823.516	19.860.562.067	29.103.330.570	36.296.779.682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	14.317.310.983	21.411.763.059	32.196.762.937	44.228.581.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		31.042.054.374	15.186.604.438	65.466.350.865	88.751.833.912
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.006.809.924	1.589.501.944	3.752.567.402	2.603.898.426
12. Chi phí khác	32	VII.7	956.866.829	1.236.469.666	2.583.075.006	2.339.322.368
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		49.943.095	353.032.278	1.169.492.396	264.576.058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.091.997.469	15.539.636.716	66.635.843.261	89.016.409.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.823.314.652	2.890.955.325	13.157.275.069	17.304.775.226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			6.955.245.206	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.268.682.817	12.648.681.391	46.523.322.986	71.711.634.744

TTHuế, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Khánh Chi

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng)



Nguyễn Văn Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66.635.843.261	89.016.409.970
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	31.815.796.875	28.361.138.917
- Các khoản dự phòng	03	(24.427.537.336)	-
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.840.104.195	2.489.223.584
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.207.445.302)	(5.946.551.152)
- Chi phí lãi vay	06	11.023.305.559	3.836.997.369
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.680.067.252	117.757.218.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	63.861.772.485	(56.775.128.337)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	171.708.394.231	65.705.032.121
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11	(49.721.771.027)	6.737.521.854
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	334.038.848	907.446.508
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.884.484.652)	(5.256.774.510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.894.383.301)	(25.926.874.339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.220.000	11.920.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.837.611.000)	(2.566.212.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	235.258.242.836	100.594.149.494
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.091.555.504)	(5.538.175.953)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	333.944.782
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.033.660.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.207.445.302	5.612.606.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.917.770.202)	408.375.199
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	435.917.105.292	428.016.376.895
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(539.551.520.919)	(502.203.065.908)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
(chênh lệch số đã trả - phải trả)	36	(60.909.510.208)	(15.753.705.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(164.543.925.835)	(89.940.394.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	18.796.546.799	11.062.130.255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100.028.543.344	151.092.638.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(133.224.099)	23.751.812
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	118.691.866.044	162.178.520.572

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Chi

TTHuế, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt May Huế có tên giao dịch quốc tế là Hue Textile Garment Joint Stock Company viết tắt là HUEGATEX.
Trụ sở Công ty: Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên - Huế.
Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, giấy đăng ký kinh doanh số 3103000140 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17 tháng 11 năm 2005 Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, thay đổi lần thứ 7 mã số 3300100628 ngày 29/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.962.590.000 VND (Hai trăm tỉ chín trăm sáu mươi hai triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng chẵn), được chia thành 20.096.259 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, do Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm cổ phần chi phối, cơ cấu như sau:

STT	Nội dung	Số vốn (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ phần của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	122.301.220.000	60,86
2	Cổ phần của các cổ đông khác	78.661.370.000	39,14
	Cộng	200.962.590.000	100,00

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành may.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, nguyên liệu thuộc ngành dệt may và các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản;
- Kinh doanh trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, phương tiện vận tải và các thiết bị điện, điện tử.
- Kinh doanh địa ốc, khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:****6. Cấu trúc doanh nghiệp**

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty tuân thủ Chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán ban hành có hiệu lực tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam);

Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Công ty căn cứ tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Huế công bố để áp dụng trong kỳ kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá tài sản: theo tỷ giá mua vào

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá nợ phải trả: theo tỷ giá giao bán ra

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ xác định lãi suất là lãi suất thực tế tùy theo Ngân hàng thương mại

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

- Giá ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất vào đơn vị khác dựa vào Báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: ghi nhận doanh thu tài chính đồng thời với ghi nhận tăng khoản đầu tư theo giá gốc

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phân loại theo nhóm khách hàng: nước ngoài, trong nước, trong tập đoàn

- Phân loại ngắn hạn, dài hạn

- Theo dõi chi tiết nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ, theo từng đối tượng

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại

- Lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền theo tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập theo số chênh lệch giữa năm số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: theo nguyên giá, giá trị còn lại
- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:
- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá
 - Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) nếu đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ thì được ghi vào giá trị ghi sổ.
 - Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng tính trên nguyên giá. Đối với TSCĐ là máy móc thiết bị Công ty áp dụng khấu hao nhanh.
- Tuân thủ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là các khoản chênh lệch tạm thời giữa doanh thu chịu thuế và doanh thu kế toán
 - Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế suất hiện hành
 - Không bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh bao gồm giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng
 - Phương pháp phân bổ: theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ chủ yếu từ 12 tháng - 36 tháng
 - Theo dõi chi tiết cho từng khoản mục phân bổ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, theo nguyên tệ
 - Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại
 - Lập dự phòng nợ phải trả nếu đúng điều kiện quy định
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Theo dõi nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, theo nguyên tệ
 - Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Chi phí phải trả là các chi phí hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng, chi phí gia công sản phẩm ... đã phát sinh doanh thu nhưng chưa nhận được hóa đơn để ghi nhận chi phí
 - Cơ sở xác định: Hợp đồng kinh tế, thỏa thuận chi tiền...
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo vốn góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: khi có chênh lệch giữa giá ghi sổ và giá thực tế. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Phân phối lợi nhuận, cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Đối với doanh thu xuất khẩu: Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, chiết khấu bán hàng
- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là khoản giảm do giảm chất lượng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của hàng đã bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản thu có tính chất giảm trừ chi phí.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
 Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	126 913 284	56 648 329
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8 314 699 794	10 059 560 039
- Tiền đang chuyển	72 923 305	
Cộng	8 514 536 383	10 116 208 368

2- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	178 177 329 661	178 177 329 661	131 912 334 976	131 912 334 976
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	10 744 494 682		868 651 325	6 710 834 682		868 651 325
1 Công ty CP Sợi Phú Bài	7 495 524 000			3 461 864 000		
2 Công ty CP Bông và KDTM Miền Trung	650 000 000		650 000 000	650 000 000		650 000 000
3 Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	1 500 000 000			1 500 000 000		
4 Công ty CP Dệt kim Vinatex	1 008 000 000		218 651 325	1 008 000 000		218 651 325
5 Công ty cổ phần Sợi Phú Việt	90 970 682			90 970 682		

Tỷ lệ vốn nắm giữ cuối kỳ

STT	Chi tiết	Vốn điều lệ	Số tiền góp vốn (giá ghi sổ)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số tiền góp vốn (thực tế)	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	Công ty CP Sợi Phú Bài	133.000.870.000	7.495.524.000	5,64	6.227.810.000	4,68
2	Công ty CP Bông và KDTM Miền Trung	9.133.800.000	650.000.000	7,12	650.000.000	7,12
3	Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	75.000.000.000	1.500.000.000	2,00	4.838.400.000	6,45
4	Công ty CP Dệt kim Vinatex	38.000.000.000	1.008.000.000	2,65	1.008.000.000	2,65
5	Công ty CP Sợi Phú Nam (Phú Bài phân phối)	46.000.000.000			248.770.000	0,54
6	Công ty CP Sợi Phú Việt (Phú Bài phân phối)	58.000.000.000	90.970.682	0,16	257.100.000	0,44
7	Công ty CP Sợi Phú Mai (Phú Bài phân phối)	55.800.000.000			107.450.000	0,19
Tổng số		414.934.670.000	10.744.494.682		13.337.530.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

Các Công ty có hiệu quả tốt: Công ty CP Sợi Phú Bài, Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát, Công ty CP Sợi Phú Nam, Công ty CP Sợi Phú Việt, Công ty CP Sợi Phú Mai.

Công ty có lỗ lũy kế: CP Dệt kim Vinatex, CP Bông và KDTM Miền Trung.

3. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu		30/06/2023	01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		142 200 473 499	192 764 488 034
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 2% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	cuối kỳ chiếm 75%	107 062 182 317	121 542 702 152
+ Abercrombie & Fitch Trading Co.	cuối kỳ chiếm 2%	2 584 440 590	11 696 472 908
+ Công ty TNHH Fashion Garments 2	cuối kỳ chiếm 6%	7 985 731 626	5 154 645 652
+ XIAMEN FENGZHU TRADING CO.,LTD	cuối kỳ chiếm 9%	12 229 770 967	
+ Unitekst Tekstil Ve Ticaret A.S	cuối kỳ chiếm 4%	5 014 908 694	
+ AURORA INVESTMENTS GLOBAL INC	cuối kỳ chiếm 56%	79 247 330 440	104 691 583 592
- Các khoản phải thu khách hàng khác	cuối kỳ chiếm 25%	35 075 910 017	71 196 405 231
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		62 381 165	25 380 651

4. Phải thu khác

Chi tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
+ TK 1388	3 920 386 777		3 335 627 902	
+ TK 141	42 572 000		1 503 000 000	
+ TK 244	900 000 000		900 000 000	
+ TK 3383	232 485 240		98 021 550	
+ TK 3388	350 517 632		247 120 703	
+ TK 334 QB				
Cộng	5 445 961 649		6 083 770 155	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

Chi tiêu	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6 200 164 767			6 200 164 767		
Bùi Thế Quân	2.356.609.086			2.356.609.086		
Nguyễn Trọng Bùi	655.409.770			655.409.770		
TAIJIUH GARMENT CO.,LTD	363.888.083			363.888.083		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	2.419.726.546			2.419.726.546		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK F ung Thành Đạt (lãi)	404.531.282			404.531.282		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	6 200 164 767			6 200 164 767		

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
- Hàng đang đi trên đường	28 724 134 960	5 847 244 708
- Nguyên liệu, vật liệu	123 228 375 524	198 232 792 376
- Công cụ, dụng cụ	64 363 139	59 151 024
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58 673 026 134	116 973 899 361
- Thành phẩm	54 753 828 943	62 941 769 157
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	8 609 621 181	61 706 887 486
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
Cộng	274 053 349 881	445 761 744 112

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang		15 888 410 233		37 575 168 913
- XD CB		15 888 410 233		37 575 168 913
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	291.311.861.194	678.903.204.779	24.681.489.678	10.688.205.373	1.109.881.035	8.358.348.075	1.015.052.990.134
- Mua trong năm		484.523.818		207.625.455			692.149.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.079.365.377	41.970.799.534					50.050.164.911
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	299.391.226.571	721.358.528.131	24.681.489.678	10.895.830.828	1.109.881.035	8.358.348.075	1.065.795.304.318
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	167.832.552.022	518.083.290.436	17.135.510.073	9.037.206.790	882.026.185	99.700.293	713.070.285.799
- Khấu hao trong năm	8.549.792.995	21.148.548.159	849.345.618	303.150.304	68.801.702	844.944.048	31.764.582.826
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	176.382.345.017	539.231.838.595	17.984.855.691	9.340.357.094	950.827.887	944.644.341	744.834.868.625
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	123.479.309.172	160.819.914.343	7.545.979.605	1.650.998.583	227.854.850	8.258.647.782	301.982.704.335
- Tại ngày cuối kỳ	123.008.881.554	182.126.689.536	6.696.633.987	1.555.473.734	159.053.148	7.413.703.734	320.960.435.693

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504 754 808 954
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					2 616 307 810		2 616 307 810
- Mua trong năm					36 000 000		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2 652 307 810		2 616 307 810
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm					2 449 778 060		2 449 778 060
- Khấu hao trong năm					51 214 049		51 214 049
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2 500 992 109		2 500 992 109
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					166 529 750		166 529 750
- Tại ngày cuối kỳ					151 315 701		151 315 701

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.381.307.810

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Không)

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Không)

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	3 975 321 434	6 060 824 643
Cộng	3 975 321 434	6 060 824 643
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	22 563 574 321	20 812 109 960
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	22 563 574 321	20 812 109 960
Cộng		

14. Tài sản khác

Chi tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	183 858 014 080	183 858 014 080	436 084 061 705	540 470 157 770	288 244 110 145	288 244 110 145
- Vay ngắn hạn	163 374 515 063	163 374 515 063	436 078 102 620	521 426 691 585	248 723 104 028	248 723 104 028
+ Ngân hàng Công thương	18 190 487 188	18 190 487 188	65 612 612 373	84 701 052 682	37 278 927 497	37 278 927 497
+ Ngân hàng Ngoại thương	96 571 320 425	96 571 320 425	182 212 169 641	209 239 063 699	123 598 214 483	123 598 214 483
+ Ngân hàng Nông nghiệp						
+ Ngân hàng CP Quân đội						
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	48 612 707 450	48 612 707 450	188 253 320 606	227 486 575 204	87 845 962 048	87 845 962 048
- Nợ dài hạn đến hạn trả	20 483 499 017	20 483 499 017	5 959 085	19 043 466 185	39 521 006 117	39 521 006 117
+ Ngân hàng Công thương						
+ Ngân hàng Ngoại thương	4 200 000 000	4 200 000 000		4 200 000 000	8 400 000 000	8 400 000 000
+ Ngân hàng Nông nghiệp						
+ Tập đoàn (Dự án Mua QB)	11 600 000 000	11 600 000 000		11 600 000 000	23 200 000 000	23 200 000 000
+ Ngân hàng Quân đội						
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	3 699 362 192	3 699 362 192		2 300 637 808	6 000 000 000	6 000 000 000
+ Tập Đoàn DM (ADB)	984 136 825	984 136 825	5 959 085	942 828 377	1 921 006 117	1 921 006 117
b, Vay dài hạn	146 568 681 433	146 568 681 433	393 143 250	376 762 281	146 552 300 464	146 552 300 464
- Vay dài hạn	146 568 681 433	146 568 681 433	393 143 250	376 762 281	146 552 300 464	146 552 300 464
+ Ngân hàng Công thương						
+ Ngân hàng Ngoại thương	8 400 000 000	8 400 000 000			8 400 000 000	8 400 000 000
+ Ngân hàng Nông nghiệp						
+ Tập đoàn (Dự án Mua QB)	46 400 000 000	46 400 000 000			46 400 000 000	46 400 000 000
+ Vay dài hạn ngoại tệ-Tập Đoàn DM (ADB)	77 809 601 563	77 809 601 563	393 143 250	376 762 281	77 793 220 594	77 793 220 594
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển	13 959 079 870	13 959 079 870			13 959 079 870	13 959 079 870
- Nợ dài hạn						
- Nợ dài hạn khác			-	-		
Cộng	330 426 695 513	330 426 695 513	436 477 204 955	540 846 920 051	434 796 410 609	434 796 410 609

c) Các khoản nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 3% trở lên trên tổng số chiếm 52%	46 977 030 288	12 254 704 033
+ CAM NÉGOCE, DIVISION COTON chiếm 10%	8 665 814 500	
+ YAU KUEN INDUSTRIAL CO., LTD. chiếm 10%	8 789 317 588	9 952 591 706
+ Cty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt chiếm 8%	7 331 473 052	1 320 622 691
+ Công ty TNHH Xây Dựng & Thương mại Hiền Phát Đạt chiếm 3%	2 859 417 658	
+ Công ty TNHH Dệt Kim Minh Anh chiếm 3%	2 874 370 290	981 489 636
+ PREMIER EXIM (HK) LIMITED chiếm 18%	16 456 637 200	
- Phải trả cho các đối tượng khác chiếm 48%	43 547 714 018	75 150 512 777
Cộng	90 524 744 306	87 405 216 810
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Khác		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
a, Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp QB	1 024 069 212	3 944 182 941	3 034 871 444	1 933 380 709
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		10 353 196 391	10 353 196 391	
- Thuế xuất, nhập khẩu		2 065 301 926	2 065 301 926	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 783 419 997	13 157 275 069	10 894 383 301	13 046 311 765
- Thuế thu nhập cá nhân	274 475 652	3 578 381 368	3 758 701 099	94 155 921
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		116 359 367	116 359 367	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	883 839	322 735 389	322 460 509	1 158 720
Cộng	12 082 848 700	33 537 432 451	30 545 274 037	15 075 007 115
b, Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ				
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về phí giám sát đơn hàng, hoa hồng môi giới	3 781 964 369	2 133 579 638
- Chi phí phải trả về gia công sản phẩm	226.490.250	253 060 185
- Chi phí khác	499 489 773	1 118 079 409
Cộng	4 507 944 392	3 504 719 232
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Chi phí phải trả khác

Chi tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1 097 704 797	1 646 895 021
- Kinh phí công đoàn	329 056	7 267 943
- Bảo hiểm xã hội	3 564 388	3 409 870
- Bảo hiểm y tế	41 132	41 132
- Bảo hiểm thất nghiệp;	110 636 065	122 638 855
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1 113 118 978	1 029 279 834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 1388)	899 539 179	3 007 070 253
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		1 587 470 886
+ Lãi phải trả Công ty Mua bán nợ	3 224 933 595	5 816 602 908
Cộng		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Dự phòng phải trả

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (PL1)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiêu	30/06/2023	01/01/2023
- Vốn góp Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may VN	122 301 220 000	92 652 440 000
- Vốn góp của các cổ đông khác	78 661 370 000	59 594 570 000
Cộng	200.962.590.000	152.247.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	2023	2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200 962 590 000	152 247 010 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200 962 590 000	152 247 010 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62 997 010 000	8 000 000 000

d) Cổ phiếu	2023	2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.096.259	15.224.701
+ Cổ phiếu phổ thông	20.096.259	15.224.701
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

	2023	2022
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	72%	60%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	107 478 956 722	102 478 956 722
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

24. Nguồn kinh phí

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chi tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	660.893.930	518.154.211
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
Ngoại tệ USD	144.824,87	226.912,50
Ngoại tệ EUR	20,74	26,18
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.	883.624.090	883.624.090

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	922 880 536 775	1 130 364 622 620
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26 301 744	15 017 843
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	922 906 838 519	1 130 379 640 463
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11 070 569 914	12 557 929 536
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	785 712 136 297	956 066 089 032
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	796 782 706 211	968 624 018 568

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 265 281 869	1 991 991 353
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2 942 163 433	3 620 615 017
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11 009 163 195	12 720 164 018
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	18 216 608 497	18 332 770 388

5. Chi phí tài chính

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Lãi tiền vay	11 023 305 559	3 836 997 369
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6 550 990 874	6 974 199 560
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	17 574 296 433	10 811 196 929

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		333 944 782
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản khác.	3 752 567 402	2 269 953 644
Cộng	3 752 567 402	2 603 898 426

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		14 196 250
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	17 395 879	271 879 487
- Các khoản khác.	2 565 679 127	2 053 246 631
Cộng	2 583 075 006	2 339 322 368

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32 196 762 937	44 228 581 760
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Tiền lương quản lý	15 227 925 897	29 806 193 457
Khấu hao	1 315 226 798	686 476 246
Các khoản trích dự phòng		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	15 653 610 242	14 422 388 303
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	29 103 330 570	36 296 779 682
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí vận chuyển, hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng	28 169 415 640	35 230 026 758
Vận chuyển, hoa hồng sơi	12 581 112 394	20 199 380 411
Vận chuyển, giám sát may	15 588 303 246	15 030 646 347
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	933 914 930	1 066 752 924

--	--	--

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470 207 249 880	573 779 998 523
- Chi phí nhân công	262 877 214 526	342 953 622 081
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31 815 796 875	28 361 138 917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63 748 743 717	84 314 414 669
- Chi phí khác bằng tiền	15 249 436 491	14 181 727 672
Cộng	843 898 441 489	1 043 590 901 862

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13 157 275 069	17 304 775 226
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13 157 275 069	17 304 775 226

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	6 955 245 206	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	6 955 245 206	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	435 917 105 292	428 016 376 895

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	539 551 520 919	502 203 065 908

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

Chi tiêu	Sản phẩm sợi	Sản phẩm may
Nguyên giá tài sản cố định	434.434.625.366	360.586.090.073
Doanh thu	289 497 165 620	620 609 992 357
Kết quả	-33 130 867 826	94 513 776 606

- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Phu ra
Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

Chi
Nguyễn Khánh Chi

TT Huế, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phong

25. **Vốn chủ sở hữu**

Phụ lục 1

a) **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư năm trước	105,000,000,000	-	-	-	-	-	112,851,479,576	82,478,956,722	300,330,436,298
- Tăng vốn trong năm trước	47,247,010,000								47,247,010,000
- Lãi trong năm trước							137,777,539,923		137,777,539,923
- Tăng khác								20,000,000,000	20,000,000,000
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							(97,442,700,518)	-	(97,442,700,518)
+ <i>Cổ tức năm 2021 phải trả</i>							(62,997,010,000)		(62,997,010,000)
+ <i>Trích các quỹ</i>							(34,445,690,518)		(34,445,690,518)
+ <i>Giảm khác</i>									-
Số dư đầu năm nay	152,247,010,000	-	-	-	-	-	153,186,318,981	102,478,956,722	407,912,285,703
- Tăng vốn trong năm nay	48,715,580,000								48,715,580,000
- Lãi trong năm nay							46,523,322,986		46,523,322,986
- Tăng khác								5,000,000,000	5,000,000,000
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							(129,383,213,116)	-	(129,383,213,116)
+ <i>Cổ tức năm 2022 phải trả</i>							(109,614,384,000)		(109,614,384,000)
+ <i>Trích các quỹ</i>							(19,768,829,116)		(19,768,829,116)
+ <i>Giảm khác</i>									-
Số dư cuối năm nay	200,962,590,000	-	-	-	-	-	70,326,428,851	107,478,956,722	378,767,975,573

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

122 Dương Thiệu Tước, Thủy Dương, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
6 Tháng Năm 2023

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	1,024,069,212	14,297,379,332	13,388,067,835	1,024,069,212	14,297,379,332	13,388,067,835	1,933,380,709
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu		10,353,196,391	10,353,196,391		10,353,196,391	10,353,196,391	
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt							
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu		2,065,301,926	2,065,301,926		2,065,301,926	2,065,301,926	
31	- Thuế xuất khẩu (33331)							
32	- Thuế nhập khẩu (33332)		2,065,301,926	2,065,301,926		2,065,301,926	2,065,301,926	
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,783,419,997	13,157,275,069	10,894,383,301	10,783,419,997	13,157,275,069	10,894,383,301	13,046,311,765
50	5. Thuế Thu Nhập Cá Nhân	274,475,652	3,578,381,368	3,758,701,099	274,475,652	3,578,381,368	3,758,701,099	94,155,921
60	6. Thuế tài nguyên							
70	7. Thuế nhà đất							
71	- Thuế nhà đất							
72	- Tiền thuê đất							
80	8. Các loại thuế khác	883,840	322,735,389	322,460,509	883,840	322,735,389	322,460,509	1,158,720
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác		108,710,107	108,710,107		108,710,107	108,710,107	
	Tổng cộng	12,082,848,701	33,529,783,191	30,537,624,777	12,082,848,701	33,529,783,191	30,537,624,777	15,075,007,115